TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 2137 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về BCTC quý 3 năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.
- Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn - Phường Lý Thường Kiệt - Tỉnh Ninh Bình.
- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.
- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.
- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2025 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:
- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 3/2025;
- Báo cáo tài chính quý 3/2025.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Phạm Trần Việt

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Số: 2136 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 3/2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2025 lãi 10,070 tỷ đồng và tăng 36,296 tỷ đồng so với quý 3/2024 (lỗ 26,226 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 17,59% (tương ứng giảm 111,402 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm 22,54% (tương ứng giảm 140,255 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 7,37% (tương ứng giảm 1,316 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 6,52% (tương ứng giảm 1,166 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 17,85% (tương ứng giảm 3,212 tỷ đồng). Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhiều hơn so với mức giảm của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2025 tăng so với quý 3/2024 và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

MSDN: 0700117613 - CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN * PHÚ THƯỜNG KIỆT T.NINH BÌNH

Phạm Trần Việt

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/9/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

MSDN: 0700117613 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
P. LÝ THƯỜNG KIỆT - T. NINH BÌNH

Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**934.639.434.763**	**689.906.675.242**
I. Tiền	**110**		**37.718.549.835**	**100.187.314.397**
1. Tiền	111	4	37.718.549.835	100.187.314.397
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**257.238.483.373**	**86.230.335.085**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	160.000.499.222	34.969.257.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	9.494.709.731	1.621.483.217
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	87.743.274.420	49.639.594.719
III. Hàng tồn kho	**140**		**607.534.454.035**	**477.009.129.470**
1. Hàng tồn kho	141	7	607.534.454.035	477.009.129.470
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32.147.947.520**	**26.479.896.290**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.001.732.659	12.434.605.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.681.753.949	13.915.158.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.464.460.912	130.132.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.317.623.731.940**	**2.404.333.210.212**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.704.993.005**	**13.410.090.921**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	14.704.993.005	13.410.090.921
II. Tài sản cố định	**220**		**2.048.044.320.398**	**2.216.788.630.986**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.045.080.380.298	2.213.039.411.627
- Nguyên giá	222		*7.311.533.191.732*	*7.304.093.251.472*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(5.266.452.811.434)*	*(5.091.053.839.845)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.963.940.100	3.749.219.359
- Nguyên giá	228		*8.157.795.000*	*8.157.795.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(5.193.854.900)*	*(4.408.575.641)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**202.779.736.058**	**117.872.150.374**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	202.779.736.058	117.872.150.374
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**52.094.682.479**	**56.262.337.931**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	52.094.682.479	56.262.337.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.252.263.166.703**	**3.094.239.885.454**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.191.893.890.221**	**2.027.832.528.251**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.047.331.353.371**	**1.851.433.035.964**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.009.459.126.659	786.554.217.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	22.467.404.337	29.435.140.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.581.877.521	5.544.804.944
4. Phải trả người lao động	314		1.145.919.000	1.664.122.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	36.423.702.299	21.633.668.934
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	39.014.915.757	30.545.832.150
7. Vay ngắn hạn	320	16	932.976.421.870	975.714.869.824
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.985.928	340.380.545
II. Nợ dài hạn	**330**		**144.562.536.850**	**176.399.492.287**
1. Vay dài hạn	338	16	131.080.969.366	163.889.101.366
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13.481.567.484	12.510.390.921
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.060.369.276.482**	**1.066.407.357.203**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	17	**1.060.369.276.482**	**1.066.407.357.203**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	421		(297.986.779.421)	(291.948.698.700)
- (Lỗ) luỹ kế đến cuối năm trước	*421a*		*(291.948.698.700)*	*(90.153.799.941)*
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	*421b*		*(6.038.080.721)*	*(201.794.898.759)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.252.263.166.703**	**3.094.239.885.454**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**556.849.678.451**	**670.676.616.163**	**1.918.301.371.507**	**1.941.100.648.109**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	35.053.001.533	37.477.529.038	110.411.623.453	101.267.583.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	19	**521.796.676.918**	**633.199.087.125**	**1.807.889.748.054**	**1.839.833.065.095**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	**482.014.203.817**	**622.268.913.195**	**1.693.695.039.303**	**1.824.073.365.185**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**39.782.473.101**	**10.930.173.930**	**114.194.708.751**	**15.759.699.910**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	15.425.195	11.033.060	259.492.729	35.758.562
7. Chi phí tài chính	22	22	16.531.759.266	17.847.876.141	50.537.899.583	58.656.103.157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.924.971.727*	*16.904.932.936*	*48.557.731.865*	*52.183.130.191*
8. Chi phí bán hàng	25	23	16.701.555.571	17.867.375.597	53.119.648.967	57.708.929.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	14.787.643.631	17.999.716.557	58.903.603.869	62.286.650.146
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(8.223.060.172)**	**(42.773.761.305)**	**(48.106.950.939)**	**(162.856.224.811)**
11. Thu nhập khác	31	25	18.699.999.127	17.622.999.314	45.005.632.002	44.370.257.722
12. Chi phí khác	32	26	406.862.279	1.075.068.916	2.936.761.784	3.387.846.791
13. Lợi nhuận khác	**40**		**18.293.136.848**	**16.547.930.398**	**42.068.870.218**	**40.982.410.931**
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**10.070.076.676**	**(26.225.830.907)**	**(6.038.080.721)**	**(121.873.813.880)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	**60**		**10.070.076.676**	**(26.225.830.907)**	**(6.038.080.721)**	**(121.873.813.880)**
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**81**	**(212)**	**(49)**	**(986)**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ) trước thuế	**01**	**(6.038.080.721)**	**(121.873.813.880)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	176.105.856.231	175.913.976.359
- Các khoản dự phòng	03	971.176.563	938.153.565
- Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	210.317.568	176.129.890
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(259.492.729)	(35.758.562)
- Chi phí lãi vay	06	48.557.731.865	52.183.130.191
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***219.547.508.777***	***107.301.817.563***
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(169.403.974.196)	(154.455.537.697)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(130.525.324.565)	164.350.565.793
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	198.183.309.074	(52.470.005.618)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(4.399.471.954)	(22.845.322.598)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.587.513.243)	(53.567.093.058)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.038.630.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***64.814.533.893***	***(12.724.206.343)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(51.993.805.830)	(149.702.770.227)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	259.492.729	35.758.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(51.734.313.101)***	***(149.667.011.665)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	1.459.425.307.815	1.596.561.902.831
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.534.971.887.769)	(1.536.504.741.918)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.405.400)	(806.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(75.548.985.354)***	***60.056.354.363***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(62.468.764.562)**	**(102.334.863.645)**
Tiền đầu kỳ	**60**	**100.187.314.397**	**134.944.548.241**
Tiền cuối kỳ	**70**	**37.718.549.835**	**32.609.684.596**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 04 tháng 09 năm 2025 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.128 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.165 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025:
1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

3.2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-7
Phương tiện vận tải	5-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

3.7. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

3.8. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

3.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị: VND

4 . TIỀN

	30/9/2025	01/01/2025
Tiền	37.718.549.835	100.187.314.397
Cộng	**37.718.549.835**	**100.187.314.397**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	11.549.091.962	
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	23.848.383.432	1.601.215.551
Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường	4.343.793.964	4.393.793.964
Công ty CP môi trường công nghệ cao Hòa Bình	6.506.046.706	822.465.187
Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn	3.176.782.156	1.590.409.209
Công ty TNHH Phú Thái	11.813.285.129	
Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11	8.320.189.364	6.157.086.825
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	72.949.666.097	4.438.026.001
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	17.493.260.412	15.966.260.412
Cộng	**160.000.499.222**	**34.969.257.149**

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV công trình Trung Liên	3.784.204.489	
Công ty cổ phần Tomeco An Khang	3.365.199.647	
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.345.305.595	1.621.483.217
Cộng	**9.494.709.731**	**1.621.483.217**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025	01/01/2025
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	75.416.765.658	44.276.271.771
Phải thu tiền điện nước	738.503.382	724.467.672
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	3.315.054.558	
Phải thu khác	4.842.870.822	4.632.004.526
Phải thu các bên liên quan	3.430.080.000	6.850.750
Cộng	**87.743.274.420**	**49.639.594.719**

6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025	01/01/2025
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	14.704.993.005	13.410.090.921
Cộng	**14.704.993.005**	**13.410.090.921**

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	442.281.529.013	363.913.227.664
Công cụ, dụng cụ	26.548.226	369.096.485
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.648.327.639	77.764.119.539
Thành phẩm	47.578.049.157	34.962.685.782
Cộng	**607.534.454.035**	**477.009.129.470**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/9/2025	01/01/2025
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Mỏ sét Hòa Bình	19.090.719.151	18.625.876.151
- Dự án nhiệt thừa khí thải	8.353.372.870	8.092.061.472
- Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi	35.892.136.423	64.521.480
- Dự án xóa chữ T và Scanda	22.231.861.749	76.530.000
- Sửa chữa Tài sản cố định	22.570.232.647	
- Các công trình khác	15.050.329.209	11.422.077.262
Cộng	**202.779.736.058**	**117.872.150.374**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.399.971.682	1.170.469.144
Bảo hiểm	443.895.843	751.451.533
Gạch chịu lửa	12.926.026.686	4.008.558.929
Bi nghiền, tấm lót	5.976.304.448	6.504.125.647
Các khoản khác	255.534.000	
Cộng	**21.001.732.659**	**12.434.605.253**

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2025	01/01/2025
Sửa chữa tài sản		1.224.210.012
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	5.375.908.716	4.907.821.601
Gạch chịu lửa, tấm lót	31.941.649.865	32.415.606.835
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	8.182.553.603	8.471.349.617
Các khoản khác	6.594.570.295	9.243.349.866
Cộng	**52.094.682.479**	**56.262.337.931**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	24.000.000.000	31.197.831.177
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	259.276.696.339	55.794.550.280
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	36.686.561.725	44.356.017.650
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	25.362.466.317	
Công ty cổ phần xây lắp và khoáng sản Hồng Sơn	17.021.642.702	23.487.205.989
Phải trả người bán ngắn hạn khác	294.152.645.038	269.639.691.697
Phải trả cho các bên liên quan	352.959.114.538	362.078.920.691
Cộng	**1.009.459.126.659**	**786.554.217.484**

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh		1.654.794.549
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	13.823.323.041	3.917.846.708
Công ty TNHH Phú Thái		3.090.931.337
Công ty TNHH vàng bạc và thương mại dịch vụ Tiến Lực	557.539.429	2.660.746.854
Công ty TNHH TNC	1.418.575.271	1.693.988.654
Các khách hàng khác	6.206.993.918	15.473.995.053
Các bên liên quan trả tiền trước	460.972.678	942.836.928
Cộng	**22.467.404.337**	**29.435.140.083**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/9/2025	01/01/2025
Thuế thu nhập cá nhân	463.061.722	118.981.693
Thuế tài nguyên	3.615.837.637	3.600.511.743
Phí bảo vệ môi trường	1.502.978.162	1.614.810.488
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		210.501.020
Cộng	**5.581.877.521**	**5.544.804.944**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.088.704.139	2.118.485.517
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ		2.652.098.762
Chi phí tái chế bao bì	2.980.499.340	4.014.501.073
Mua nguyên vật liệu	20.550.377.123	2.790.914.538
Chi phí phải trả khác	7.221.162.792	6.474.710.139
Cộng	**36.423.702.299**	**21.633.668.934**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	9.581.768.710	2.004.929.703
Cổ tức phải trả	40.825.360	43.230.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.827.098.287	3.932.448.287
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	24.565.223.400	24.565.223.400
Cộng	**39.014.915.757**	**30.545.832.150**

16 . VAY - Phụ lục 04

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2025	01/01/2025
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	982.489.390.000
Tỷ lệ	*79,5%*	*79,5%*
Cổ đông khác	253.109.190.000	253.109.190.000
Tỷ lệ	*20,5%*	*20,5%*
Cộng (100%)	**1.235.598.580.000**	**1.235.598.580.000**

c) Cổ phiếu

	30/9/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	*123.559.858*	*123.559.858*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	*123.559.858*	*123.559.858*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(6.038.080.721)**	**(121.873.813.880)**
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(49)**	**(986)**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2025	01/01/2025
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	24,14	43,94

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Doanh thu bán xi măng	1.758.550.467.128	1.743.759.245.542
Doanh thu bán Clinker	138.626.787.528	188.629.932.600
Doanh thu khác	21.124.116.851	8.711.469.967
Cộng	**1.918.301.371.507**	**1.941.100.648.109**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**110.411.623.453**	**101.267.583.014**
Chiết khấu thương mại	110.411.623.453	101.267.583.014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.807.889.748.054**	**1.839.833.065.095**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Giá vốn xi măng	1.546.740.617.775	1.598.903.590.051
Giá vốn Clinker	141.363.268.965	218.470.418.863
Giá vốn khác	5.591.152.563	6.699.356.271
Cộng	**1.693.695.039.303**	**1.824.073.365.185**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.492.729	35.758.562
Cộng	**259.492.729**	**35.758.562**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Lãi tiền vay	48.557.731.865	52.183.130.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá	210.317.568	2.512.190.466
Chiết khấu thanh toán	1.769.850.150	3.960.782.500
Cộng	**50.537.899.583**	**58.656.103.157**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Chi phí nhân viên	16.926.583.536	16.123.944.076
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.107.622.071	1.064.981.302
Chi phí khấu hao	1.263.518.188	1.245.971.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	33.821.925.172	39.274.033.239
Cộng	**53.119.648.967**	**57.708.929.980**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Chi phí nhân viên	25.097.571.408	24.355.694.116
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.472.174.476	3.888.610.122
Chi phí khấu hao	4.105.790.191	4.248.407.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	27.228.067.794	29.793.938.809
Cộng	**58.903.603.869**	**62.286.650.146**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Thu nhập từ xử lý chất thải thông thường, nguy hại…	44.205.205.290	43.577.765.480
Thu nhập khác	800.426.712	792.492.242
Cộng	**45.005.632.002**	**44.370.257.722**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Chi phí khác	2.936.761.784	3.387.846.791
Cộng	**2.936.761.784**	**3.387.846.791**

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Chi phí nhân viên	160.613.333.889	154.980.391.169
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.258.641.745.151	1.253.355.134.970
Chi phí khấu hao	174.719.701.245	174.572.693.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	264.243.083.329	230.740.292.756
Cộng	**1.858.217.863.614**	**1.813.648.512.797**

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	18.877.156.117	26.627.957.600
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem	9.595.060.728	65.011.511.061
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.691.666.655	
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng	400.727.408	10.339.780.427
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao		3.686.360.740
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem	96.331.725.882	263.644.087.408
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	24.426.039.140	25.753.048.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	55.412.036.515	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		4.546.374.107
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	11.998.920.600	54.413.411.040
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	26.115.790.170	12.975.000.000
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	8.290.495.640	4.982.400.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	8.484.158.990	8.694.643.240
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	169.152.500	
Viện công nghệ Xi măng VICEM	265.435.000	98.560.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30/9/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.176.962.000	12.176.962.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	3.489.298.412	3.789.298.412
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.827.000.000	
Cộng	**17.493.260.412**	**15.966.260.412**

Phải trả người bán ngắn hạn	**30/9/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	129.178.025.487	172.534.077.199
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	45.109.084.521	46.824.574.989
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	33.654.584.000	22.764.124.094
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		2.952.852.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	526.109.007	526.109.007
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	44.911.374.712	35.748.483.002
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	67.330.030.312	73.941.245.174
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	19.487.499.999	
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	12.548.924.000	6.787.455.226
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	169.152.500	
Viện công nghệ xi măng	44.330.000	
Cộng	**352.959.114.538**	**362.078.920.691**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**30/9/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	375.449.974	857.314.224
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	85.522.704
Cộng	**460.972.678**	**942.836.928**

Phải thu ngắn hạn khác	**30/9/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.430.080.000	6.850.750
Cộng	**3.430.080.000**	**6.850.750**

Phải trả ngắn hạn khác	30/9/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	**24.565.223.400**	**24.565.223.400**

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2025	01/01/2025
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	**3.582.958.905**	**3.582.958.905**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Thù lao Hội đồng Quản trị	**322.000.000**	**372.000.000**
Ông Đào Tuấn Khôi	64.000.000	72.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	48.000.000	54.000.000
Bà Lê Thị Khanh	48.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng		30.000.000
Ông Lê Huy Quân	54.000.000	54.000.000
Ông Trần Việt Hồng	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	54.000.000	54.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**2.229.019.419**	**2.184.996.949**
Ông Đỗ Tiến Trình	511.674.223	525.398.409
Ông Nguyễn Thế Hùng		347.575.155
Bà Lê Thị Khanh	471.428.022	475.607.355
Ông Lưu Vũ Cầm	397.709.441	420.696.569
Ông Phạm Trần Việt	425.558.550	415.719.461
Ông Nguyễn Mạnh Tường	422.649.183	
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	**693.774.790**	**626.898.783**
Ông Doãn Hữu Phong	248.648.135	228.194.136
Ông Trần Ngọc Hải	251.693.050	213.349.552
Ông Đặng Vũ Hải	193.433.605	185.355.095

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 3/2024, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2025	1.777.825.927.619	5.396.966.756.891	98.003.764.613	31.296.802.349	7.304.093.251.472
Số tăng		5.744.951.000		1.694.989.260	7.439.940.260
Số giảm					
30/9/2025	**1.777.825.927.619**	**5.402.711.707.891**	**98.003.764.613**	**32.991.791.609**	**7.311.533.191.732**
Trong đó: Đã khấu hao hết	*229.634.477.680*	*2.072.056.704.599*	*90.158.139.261*	*21.347.211.611*	*2.413.196.533.151*
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2025	892.034.884.955	4.081.978.380.079	92.493.178.104	24.547.396.707	5.091.053.839.845
Số tăng	31.916.838.389	141.499.236.051	588.421.899	1.394.475.250	175.398.971.589
- Khấu hao	*31.916.838.389*	*141.499.236.051*	*588.421.899*	*1.394.475.250*	*175.398.971.589*
Số giảm					
30/9/2025	**923.951.723.344**	**4.223.477.616.130**	**93.081.600.003**	**25.941.871.957**	**5.266.452.811.434**
Giá trị còn lại					
01/01/2025	885.791.042.664	1.314.988.376.812	5.510.586.509	6.749.405.642	2.213.039.411.627
30/9/2025	**853.874.204.275**	**1.179.234.091.761**	**4.922.164.610**	**7.049.919.652**	**2.045.080.380.298**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2025	8.157.795.000	8.157.795.000
Số tăng		
Số giảm		
30/9/2025	**8.157.795.000**	**8.157.795.000**
Trong đó: Đã khấu hao hết	*2.506.300.000*	*2.506.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2025	4.408.575.641	4.408.575.641
Số tăng	785.279.259	785.279.259
- Khấu hao	*785.279.259*	*785.279.259*
Số giảm trong kỳ		
30/9/2025	**5.193.854.900**	**5.193.854.900**
Giá trị còn lại		
01/01/2025	3.749.219.359	3.749.219.359
30/9/2025	**2.963.940.100**	**2.963.940.100**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/9/2025
Thuế giá trị gia tăng		3.235.299.465	3.235.299.465	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	118.981.693	2.005.670.921	1.661.590.892	463.061.722
Thuế tài nguyên	3.600.511.743	23.393.909.376	23.378.583.482	3.615.837.637
Thuế xuất khẩu				
Thuế đất, tiền thuê đất	-	(1.234.820.245)		(1.234.820.245)
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	210.501.020	3.607.662.683	3.918.294.908	(100.131.205)
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.614.810.488	12.191.714.398	12.303.546.724	1.502.978.162
Thuế khác	(622.989)	622.989		-
TỔNG CỘNG	**5.414.672.493**	**43.206.059.587**	**44.503.315.471**	**4.117.416.609**
Trong đó:				
Số phải nộp	5.544.804.944			5.581.877.521
Số phải thu	130.132.451			1.464.460.912

16 . VAY - phụ lục 04

Đơn vị: VND

Nội dung	30/9/2025		Tăng	Giảm	01/01/2025		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	**889.232.245.870**	**889.232.245.870**	**1.459.425.307.815**	**1.502.163.755.769**	**931.970.693.824**	**931.970.693.824**	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	605.329.073.963	605.329.073.963	958.615.521.078	1.051.937.271.659	698.650.824.544	698.650.824.544	Khoản vay có lãi suất từ 5,3%-5,9%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2, nhà cửa vật kiến trúc DC2.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	283.903.171.907	283.903.171.907	500.809.786.737	450.226.484.110	233.319.869.280	233.319.869.280	Khoản vay có lãi suất là 4,5-5,8%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1, nhà cửa vật kiến trúc DC1, máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải, một số tài sản khác.
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	**43.744.176.000**	**43.744.176.000**	**32.808.132.000**	**32.808.132.000**	**43.744.176.000**	**43.744.176.000**	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	43.744.176.000	43.744.176.000	32.808.132.000	32.808.132.000	43.744.176.000	43.744.176.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2025; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11
III. VAY DÀI HẠN	**131.080.969.366**	**131.080.969.366**		**32.808.132.000**	**163.889.101.366**	**163.889.101.366**	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	131.080.969.366	131.080.969.366		32.808.132.000	163.889.101.366	163.889.101.366	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022, lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm và HĐ sửa đổi, bổ sung số 03/101/22/HĐTL/9DY ngày 20/9/2024, lãi suất cố định là 7%/năm từ ngày 20/9/2024 đến ngày 11/8/2026. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY NGẮN HẠN (IV=I+II)	**932.976.421.870**	**932.976.421.870**	**1.492.233.439.815**	**1.534.971.887.769**	**975.714.869.824**	**975.714.869.824**	
V. VAY DÀI HẠN (V=III)	**131.080.969.366**	**131.080.969.366**		**32.808.132.000**	**163.889.101.366**	**163.889.101.366**	

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
01/01/2024	**1.235.598.580.000**	**122.757.475.903**	**(90.153.799.941)**	**1.268.202.255.962**
(Lỗ) trong năm			(201.794.898.759)	(201.794.898.759)
31/12/2024	**1.235.598.580.000**	**122.757.475.903**	**(291.948.698.700)**	**1.066.407.357.203**
(Lỗ) trong kỳ			(6.038.080.721)	(6.038.080.721)
30/9/2025	**1.235.598.580.000**	**122.757.475.903**	**(297.986.779.421)**	**1.060.369.276.482**